

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2014- 2015

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2015

PHẦN A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; Xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm , trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 01/6/2015 - 12/7/2015
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 13/7/2015 - 19/8/2015
- Viết báo cáo: 20/08/2015 - 01/9/2015

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học . Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 16 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; Hoạt động giảng dạy của giảng viên; Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ là:

- Chưa Tốt/Hài lòng (mức 1)
- Bình thường (mức 2)
- Tốt/Hài lòng (mức 3)
- Rất Tốt/Hài lòng (mức 4)

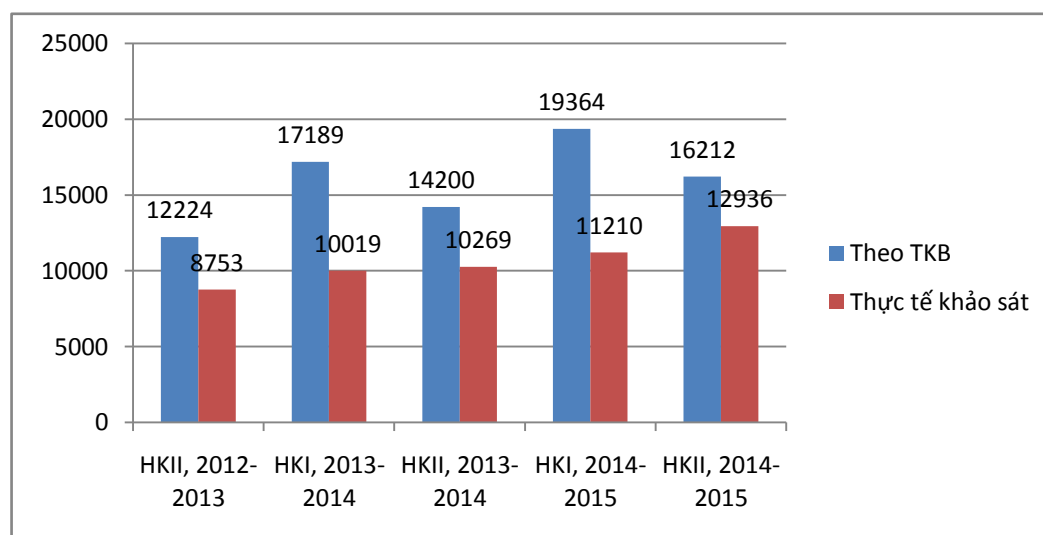
PHẦN B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2014- 2015 toàn trường có 115 môn học (275 lớp) với 135 giảng viên. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 16212 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

Khoa/Chương trình	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên	
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát
BMAV	3	3	27	27	8	8	1222	1034
BMTL	6	6	33	33	10	10	2460	1962
CNPM	17	17	47	47	15	15	3180	2552
HTTT	28	28	36	36	29	29	1294	1007
KHMT	17	17	38	38	17	17	1997	1522
KTMT	14	14	35	35	18	18	2108	1646
KTTT	5	1	6	2	6	2	235	46
MMT&TT	22	22	35	35	18	18	2144	1808
PĐTĐH	3	3	18	18	14	14	1572	1359
Tổng cộng	115	111	275	271	135	131	16212	12936
Tỷ lệ		97%		99%		97%		80%

Bảng 1. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



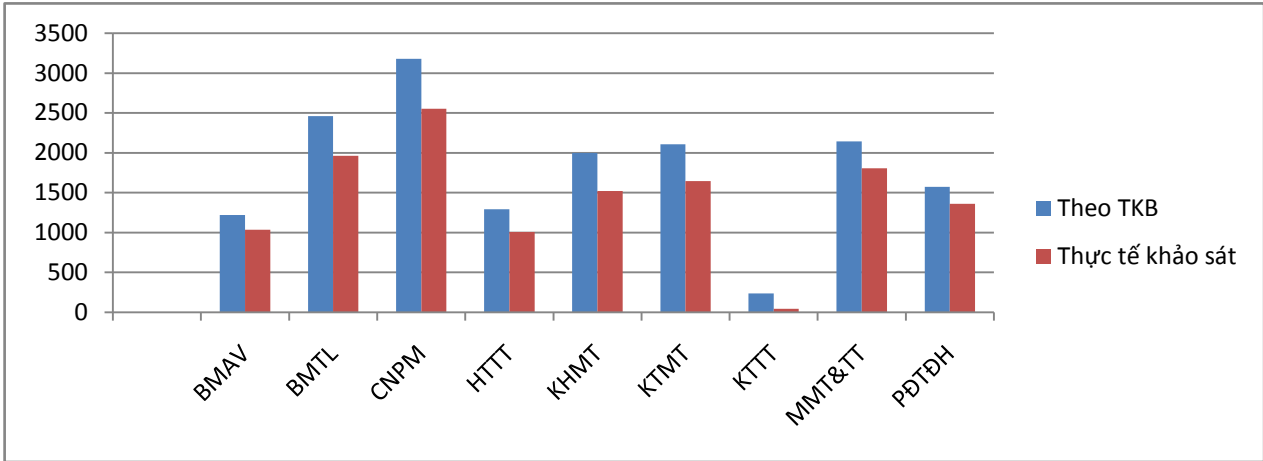
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo TKB và thực tế trả lời qua các năm

Kết quả thống kê cho thấy khoa CNPM có số lượng SV tham gia khảo sát nhiều nhất với 2552 lượt; bộ môn KTTT có số lượng SV tham gia ít nhất là 46 lượt. Phòng ĐTĐH là đơn vị có tỷ lệ thực tế SV tham gia khảo sát cao nhất với 86% (1359/1572); bộ môn KTTT có tỷ lệ thấp nhất là 19% (46/235).

Khi xem xét tỉ lệ giữa số lượng SV tham gia thực tế trên số lượng SV theo TKB qua các năm (biểu đồ 1), chúng tôi nhận thấy tỉ lệ học kỳ này tăng khá cao (80%) so các khảo sát trước, cụ thể, HKI 2013-2014 tỉ lệ là 59%; khảo sát HKII 2013-2014 với tỉ lệ là 72,3%; khảo sát HKI 2014-2015 là 58%. Điều này rất có ý nghĩa về mặt thống kê, khi những thông tin thu thập có mức độ tin cậy cao. Đồng thời, kết quả phần nào cho thấy SV đã quan tâm hơn đối với hoạt động học tập của mình thông qua việc cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy nhiên, để thu hút SV tham gia phản hồi ý kiến nhiều hơn nữa đòi hỏi Nhà trường phải có sự phổ biến sâu rộng về ý nghĩa và mục đích của các đợt khảo sát.

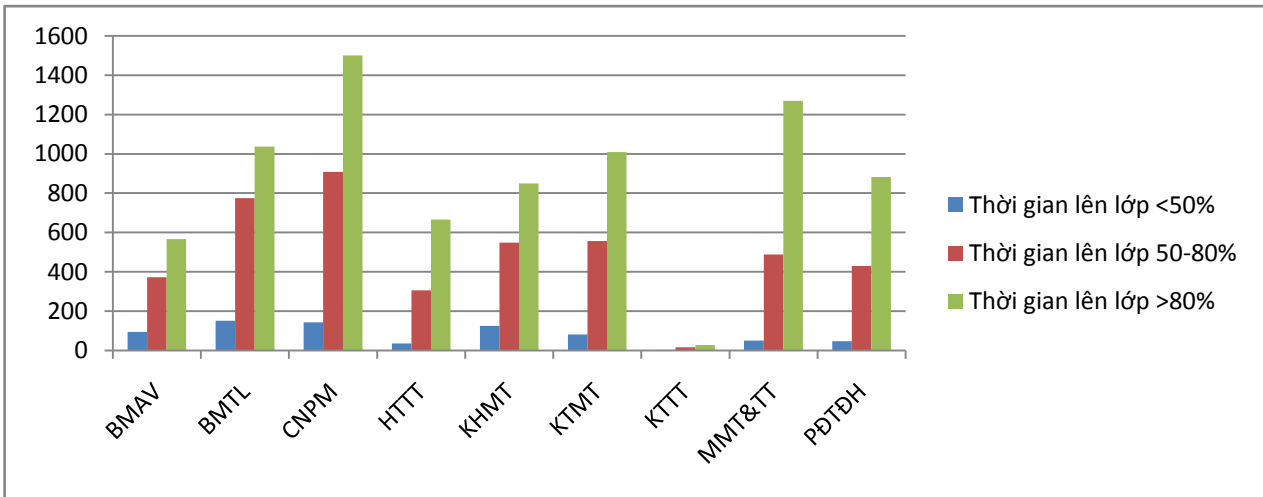
Nhằm thể hiện cụ thể tỷ lệ tham gia và các đặc điểm của SV tham gia thực hiện khảo sát HK II, 2014-2015, chúng tôi trình bày thông qua biểu đồ các biểu đồ dưới đây:

Về số lượng SV tham gia khảo sát:



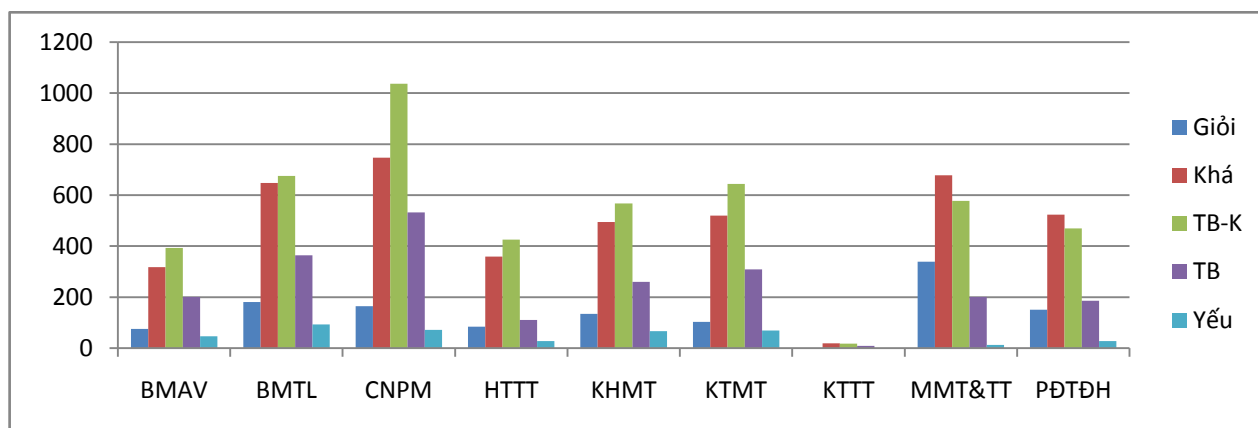
Biểu đồ 2. Số lượng SV tham gia khảo sát theo Khoa/Bộ môn

Về thời gian tham gia lên lớp của SV:



Biểu đồ 3. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:



Biểu đồ 4. Học lực của sinh viên

2. Kết quả khảo sát

2.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV









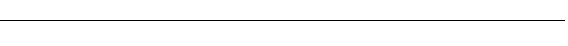

Trong 271 lớp học, có 268 lớp (97%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$; 3 lớp (2%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$.

Phản báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “ĐTB các lớp $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp $< 50\%$ ”.

268 lớp có số SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên. Trong đó, khoa HTTT: 36 lớp, khoa KHMT: 37 lớp, khoa CNPM: 47 lớp, khoa KTMT: 33 lớp, khoa MMT-TT: 35 lớp, bộ môn tiếng Anh: 27 lớp, bộ môn Toán – Lý: 33 lớp, bộ môn KTTT: 2 lớp, PĐTĐH: 18 lớp.

Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của giảng viên được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	12.4	44.9	36.8		
2	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle	10.4	43.4	41.1		
3	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	11.7	42.5	41.1		
4	Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn	10.2	42.6	42.5		
5	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	11.3	42	41.3		
6	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	11.6	39.6	43.2		

7	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	
8	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	
9	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	
10	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	
11	Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	
12	Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học	
13	Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị	
14	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	
15	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học	
16	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Theo kết quả khảo sát, tất cả các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV được SV đánh giá cao ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 80%. Trong đó, tiêu chí 9 được đánh giá hài lòng cao nhất với 88.1%; tiêu chí 12 về việc GV sử dụng Hệ thống Moodle để hỗ trợ và thảo luận với SV có mức dưới hài lòng cao nhất là 19.1%. Các tiêu chí từ 6 - 10 có tỷ lệ SV đánh giá cao tập trung ở mức Rất tốt/hài lòng.

Kết quả phân tích này có sự thống nhất khi so sánh với kết quả khảo sát học kỳ trước. Cụ thể, các tiêu chí về Giảng dạy theo đề cương môn học, Đảm bảo giờ lên lớp, Sự nhiệt tình, tận tâm, Đánh giá công bằng kết quả học tập... luôn được SV đánh giá tốt và hài lòng cao. Đây là những yếu tố cơ bản trong giảng dạy đã được các GV quan tâm nhằm đảm bảo việc học tập của SV đạt hiệu quả. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng giảng dạy, đòi hỏi GV cần phải quan tâm Trao đổi, thảo luận với SV thông qua hệ thống Moodle nhiều hơn nữa, Nhà trường cần trang bị thêm các trang thiết bị, phòng thí nghiệm để đáp ứng yêu cầu của SV.

2.2. Kết quả đánh giá của SV theo từng GV

Dựa trên kết quả đánh giá của SV về các tiêu chí hoạt động giảng dạy của GV, chúng tôi tổng hợp, xử lý và thu được điểm trung bình của tất cả GV như sau:

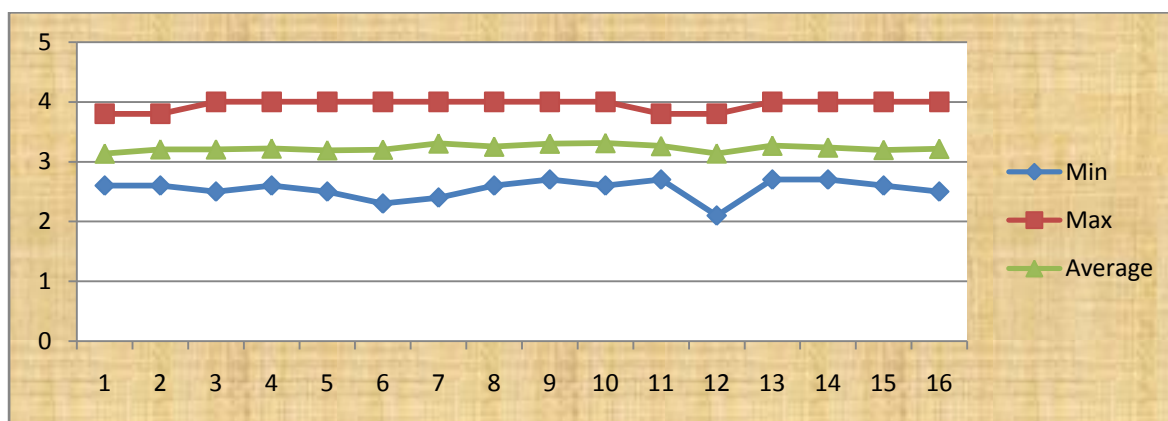
STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
1	GV có điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	152	56.7%
2	GV có điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	4	1.5%
3	GV có điểm trung bình ≥ 3.0	245	91.4%
4	GV có điểm trung bình < 3.0	23	8.6%

Bảng 3. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

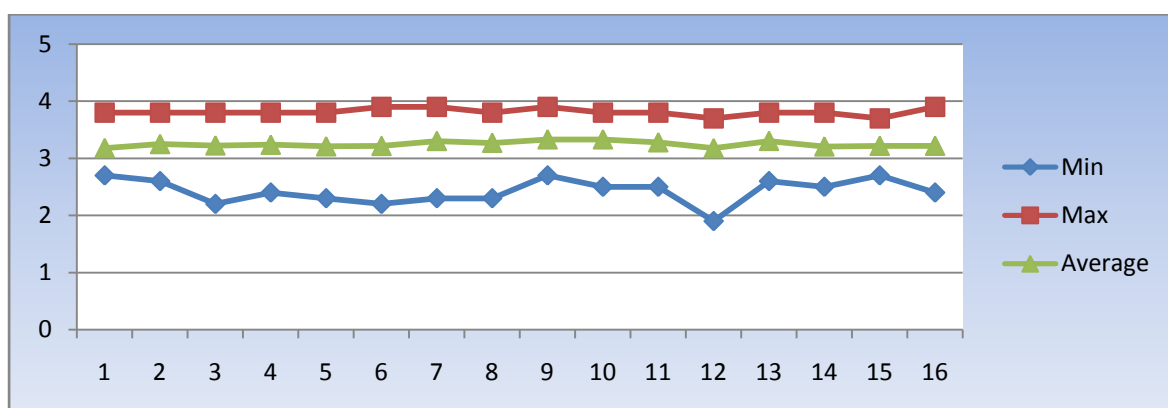
Điểm trung bình cụ thể của từng GV được đính kèm trong phần Phụ lục. Theo bảng 3, chúng tôi thấy có 152 GV (56.7%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên (3.0 \rightarrow 3.9 điểm, hài lòng/ tốt \rightarrow rất hài lòng/ tốt) ở tất cả các tiêu chí; 4 GV (1.5%) có điểm đánh giá dưới 3.0 ở tất cả các tiêu chí (min: 2.7; max: 2.9).

Đa số GV (91.4%) có điểm số trung bình ≥ 3.0 điểm; 23 GV (23%) có điểm số trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm số trung bình cao nhất là 3.8 của GV Phan Nguyễn Thụy An (KTTT); điểm trung bình thấp nhất là 2.7 ở 3 GV Lâm Vinh Đạo (K. CNPM), Thiều Xuân Khánh (KTMT), Phan Quốc Tín (MMT&TT).

Xét điểm trung bình theo từng tiêu chí, biểu đồ 5 và 5' cho thấy ở cả 2 học kỳ của năm học 2014-2015, tiêu chí 12 là tiêu chí có mức điểm đánh giá thấp nhất lần lượt là 1.9 (HKI) và 2.1 (HKII). Trong khi đó, nhiều tiêu chí có mức điểm đánh giá tối đa như tiêu chí 6, 7, 9, 10, 16.

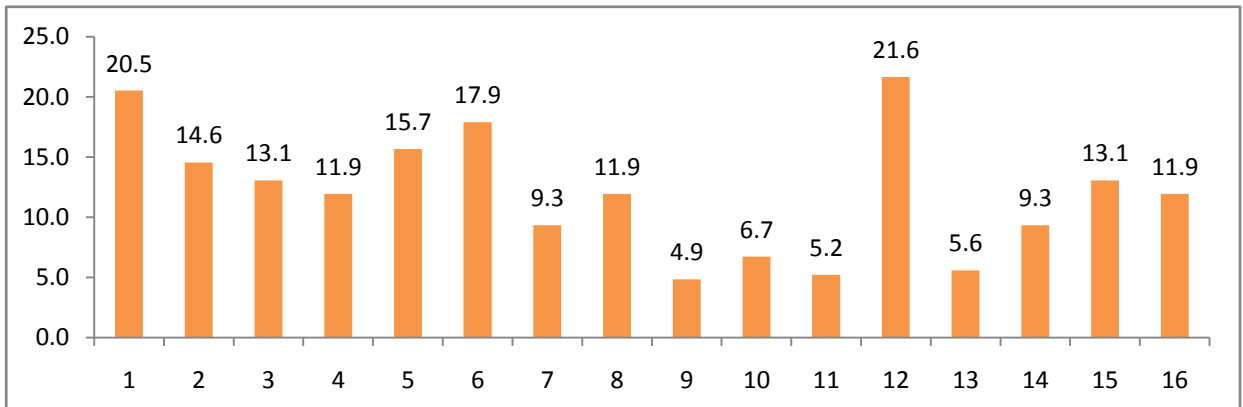


Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí

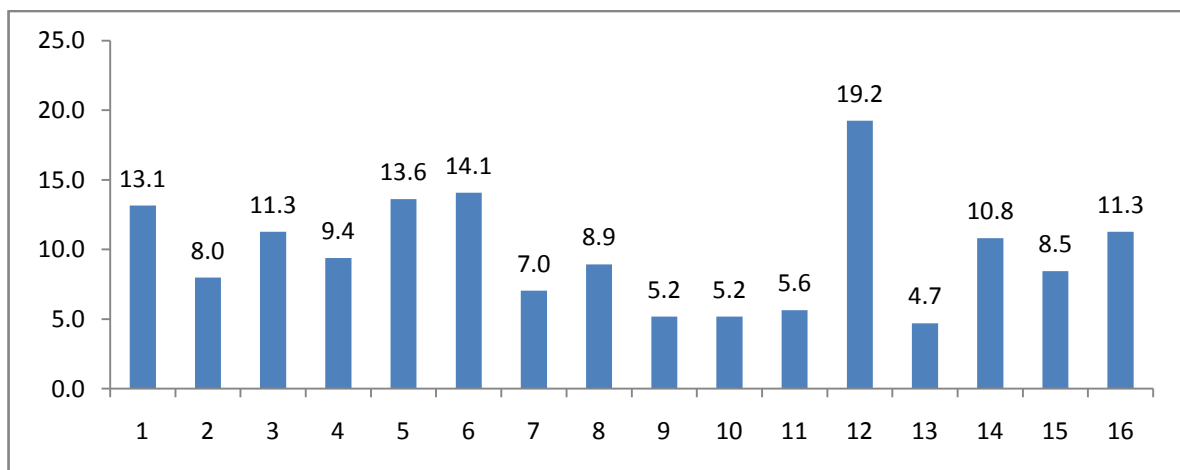


Biểu đồ 5'. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí HK I, 2014-2015

Sau đây là các tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá điểm dưới 3 điểm (dưới mức hài lòng/ tốt):



Biểu đồ 6. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 16 tiêu chí (%)



Biểu đồ 6'. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 16 tiêu chí HK I, 2014-2015 (%)

Thống kê qua 3 học kỳ gần nhất, chúng tôi xin trích dẫn điểm trung bình của một số GV tham gia giảng dạy và liên tiếp được SV đánh giá đạt mức cao của Trường (Điều kiện: tham gia giảng dạy ít nhất 2 lớp/HK, không có lớp nào đánh giá dưới 3.0 điểm):

STT	Họ tên GV	Khoa/ Bộ môn	HKII 2013-2014	HKI 2014-2015	HKII 2014-2015
1	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	3.5 (3 lớp)	3.5 (3 lớp)	3.5 (3 lớp)
2	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	3.3 (2 lớp)	3.1 (2 lớp)	3.2 (2 lớp)
3	Đỗ Văn Nhơn	KHMT	3.6 (3 lớp)	3.3 (2 lớp)	3.4 (4 lớp)
4	Hà Mạnh Linh	BMTL	3.3 (6 lớp)	3.4 (5 lớp)	3.3 (8 lớp)
5	Hồ Hải	MMT&TT	3.5 (3 lớp)	3.5 (3 lớp)	3.4 (2 lớp)
6	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	3.5	3.4	3.4

			(4 lớp)	(2 lớp)	(3 lớp)
7	Nguyễn Duy	MMT&TT	3.4 (3 lớp)	3.4 (3 lớp)	3.3 (3 lớp)
8	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	3.4 (3 lớp)	3.3 (2 lớp)	3.3 (4 lớp)
9	Nguyễn Trác Thức	CNPM	3.4 (2 lớp)	3.5 (2 lớp)	3.5 (2 lớp)
10	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	3.5 (4 lớp)	3.4 (4 lớp)	3.4 (3 lớp)
11	Phạm Thi Vương	CNPM	3.3 (4 lớp)	3.4 (4 lớp)	3.2 (6 lớp)
12	Phan Hoàng Chương	BMTL	3.5 (4 lớp)	3.5 (2 lớp)	3.4 (2 lớp)
13	Phan Nguyệt Minh	CNPM	3.4 (3 lớp)	3.5 (2 lớp)	3.4 (6 lớp)
14	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	3.4 (4 lớp)	3.3 (6 lớp)	3.4 (4 lớp)
15	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	3.1 (2 lớp)	3.2 (5 lớp)	3.1 (5 lớp)
16	Vũ Minh Sang	HTTT	3.3 (4 lớp)	3.3 (3 lớp)	3.4 (2 lớp)

*Bảng 4. Thống kê số GV có điểm trung bình cao qua các học kỳ
(sắp xếp theo thứ tự chữ cái)*

2.3. Ý kiến thêm

SV đã có sự quan tâm đến chất lượng đào tạo của Nhà trường thông qua các câu hỏi ý kiến thêm. Có tổng cộng 1377 ý kiến nhận xét của SV được chia theo nhóm nội dung gồm: ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV; ý kiến về hoạt động đào tạo và ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị Nhà trường.

Các ý kiến đóng góp về hoạt động của GV đa số tập trung vào hoạt động tổ chức lớp học, thái độ và phương pháp giảng dạy của GV. Các cụm từ nhận xét như “nhiệt tình” (417 lần), “dạy dễ hiểu” (136 lần), “vui vẻ, hòa đồng” (33 lần) xuất hiện nhiều lần thể hiện mức độ quan tâm của SV về công tác giảng dạy. Ngoài ra, vấn đề về giờ giấc như “đi trễ” (36 lần), “đúng giờ” (15 lần) của GV, hiệu quả của các hình thức tổ chức học tập “làm việc nhóm” (18 lần), “thuyết trình” (9 lần) cũng được SV phản ánh khá nhiều.

Trong các góp ý hoạt động đào tạo, SV tập trung phản ánh nhiều các vấn đề về thời lượng phân bổ giữa khối lượng học lý thuyết và thực hành, về cung cấp giáo trình lớp học, các bài tập về nhà, sự liên hệ thực tế và ứng dụng của môn học... Đặc biệt, ở các lớp Ngoại ngữ, các ý kiến đề xuất cần tăng thời lượng thực hành, đổi mới phương pháp và nội dung dạy để thu hút SV nhiều hơn.

Các góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị (30 góp ý) giảm hơn so với học kỳ trước (50 góp ý). Một số điểm chưa hài lòng ở SV cụ thể là máy chiếu tại một số phòng học quá mờ, phòng học/giảng đường còn nóng, phòng thí nghiệm chưa đảm bảo các dụng cụ thực hành, hệ thống âm thanh gây khó khăn cho việc tiếp thu bài học của SV (micro, loa nhỏ),...

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$ ”.

PHẦN C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II, năm học 2014-2015, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 271/275 lớp, đạt tỉ lệ 99%. Trong đó 268 lớp (chiếm 97%) có SV tham gia khảo sát trên 50% và 3 lớp (2%) có SV tham gia khảo sát dưới 50% (HK I năm 2014-2015 là 95% và 5%). Đối với các lớp có tỉ lệ SV tham gia dưới 50%, phòng chỉ gửi kết quả tách riêng đến từng GV, trưởng khoa/bộ lớp và thể hiện trong phụ lục (các sheet).

Tiêu chí có nhiều SV đánh giá ở mức dưới 3 là tiêu chí 12 (19.1%). Một số tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá tốt như tiêu chí 7 (86.5%), 8 (85.2%), 9 (88.1%) và 11 (95%).

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.7 điểm và cao nhất là 3.8 điểm. 91.4% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên cao hơn so với HKI 2014-2015 (60.6%); HK II 2013-2014 (57%)

Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập ở học kỳ này (≈ 30 ý kiến) giảm hơn so với học kỳ trước (50 ý kiến) và học kỳ trước đó (82 ý kiến). Ngoài ra còn có các ý kiến khác hoạt động đào tạo chung của Nhà trường.

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet đã cho thấy nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, hoàn thành đúng tiến độ, tiết kiệm chi phí photo phiếu khảo sát và thời gian nhập liệu, qua các đợt khảo sát cũng thấy sự tăng dần về lượt SV tham gia. Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều lớp học cùng lúc nên kết quả không khách quan, điểm và ý kiến cho các lớp đều giống nhau, vẫn còn tồn tại các phiếu trả lời không hợp lệ và một số ít lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp ($< 50\%$).

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để không còn lớp học không đạt yêu cầu và nâng số lượng lớp rất tốt lên;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông để SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;
- Nhà trường kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của đa số các SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, nhân rộng các gương GV điển hình được SV hài lòng và đánh giá cao. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

PHỤ LỤC
ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN HỌC KỲ 2, NĂM 2014-2015

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count >=3
1	Phan Nguyễn Thụy An	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	24	22	91.7	3.8	3.5	3.9	16
2	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	43	33	76.7	3.7	3.5	3.8	16
3	Dương Khai Phong	HTTT	Kho dữ liệu và OLAP	CQUI	23	17	73.9	3.7	3.4	3.9	16
4	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Xử lý tín hiệu trong truyền thông	CQUI	44	24	54.5	3.7	3.3	3.8	16
5	Nguyễn Thị Kim Phụng	MMT&TT	Phân tích thiết kế hệ thống truyền thông và mạng	KSTN	24	22	91.7	3.7	3.5	3.8	16
6	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CNTN	27	26	96.3	3.6	3.5	3.8	16
7	Mai Tiến Dũng	KHMT	Xử lý ảnh và ứng dụng	CQUI	62	38	61.3	3.6	3.4	3.7	16
8	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	72	64	88.9	3.6	3.5	3.7	16
9	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	75	69	92	3.6	3.4	3.7	16
10	Bùi Lê Trọng Thanh	HTTT	Giải tích II	CTTT	1	1	100	3.6	3	4	16
11	Lê Hữu Khôi Nguyên	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	37	25	67.6	3.5	3.4	3.6	16
12	Vũ Đức Lung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	37	25	67.6	3.5	3.4	3.6	16
13	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CNTN	24	21	87.5	3.5	3.3	3.6	16
14	Đỗ Văn Nhon	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CNTN	27	26	96.3	3.5	3.5	3.6	16

15	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	45	40	88.9	3.5	3.2	3.7	16
16	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	55	48	87.3	3.5	3.1	3.6	16
17	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 2	CQUI	100	83	83	3.5	3.3	3.6	16
18	Phan Hoàng Chương	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	99	83	83.8	3.5	3.1	3.7	16
19	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 1	CQUI	33	23	69.7	3.5	3.2	3.7	16
20	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Chuyên đề J2EE	CQUI	99	82	82.8	3.5	3.3	3.5	16
21	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	64	59	92.2	3.5	3.4	3.6	16
22	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Chuyên đề E	CQUI	47	38	80.9	3.5	3.3	3.6	16
23	Phạm Thi Vương	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	69	60	87	3.5	3.4	3.6	16
24	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	39	38	97.4	3.5	3.3	3.7	16
25	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	69	57	82.6	3.5	3.1	3.7	16
26	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Web ngữ nghĩa	CQUI	46	26	56.5	3.5	3.3	3.7	16
27	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Ngôn ngữ học máy tính	CQUI	37	22	59.5	3.5	3.3	3.7	16
28	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Ngôn ngữ học máy tính	CQUI	37	22	59.5	3.5	3.4	3.7	16
29	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Máy học trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	62	40	64.5	3.5	3.3	3.7	16
30	Lê Hữu Khôi Nguyên	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	69	58	84.1	3.5	3.3	3.6	16
31	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế vi mạch với HDL	CQUI	67	45	67.2	3.5	3.2	3.6	16
32	Đỗ Đức Minh Quân	KTMT	Tương tác người	CQUI	36	32	88.9	3.5	3.4	3.6	16
33	Hồ Hải	MMT&TT	Phân tích thiết kế hệ thống truyền thông và mạng	CQUI	100	88	88	3.5	3.3	3.6	16

34	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	HTTT	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	CTTT	27	24	88.9	3.5	3.3	3.6	16
35	Phan Bách Thắng	HTTT	Vật lý đại cương II	CTTT	23	20	87	3.5	3.3	3.7	16
36	Tạ Kim Hoàng	HTTT	Tiếng Anh II	CTTT	1	1	100	3.5	3	4	16
37	Trần Minh Triết	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	22	20	90.9	3.5	3.3	3.7	16
38	Đình Điền	HTTT	Hệ thống máy tính	CTTT	25	20	80	3.5	3.1	3.6	16
39	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	KSTN	24	22	91.7	3.5	3.4	3.7	16
40	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Bảo mật Internet	KSTN	24	22	91.7	3.5	3.1	3.7	16
41	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CLC	37	24	64.9	3.4	3.3	3.5	16
42	Đình Đức Anh Vũ	HTTT	Nhập môn mạch số	CLC	20	19	95	3.4	3.2	3.7	16
43	Nguyễn Hữu Lượng	KTMT	Lập trình hướng đối tượng	CLC	38	26	68.4	3.4	3.2	3.5	16
44	Phạm Văn Phước	KHMT	Hệ điều hành	CNTN	27	26	96.3	3.4	3.3	3.5	16
45	Đỗ Văn Nhon	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CNTN	24	21	87.5	3.4	3.2	3.6	16
46	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CQUI	32	26	81.3	3.4	3.1	3.6	16
47	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 2	CQUI	98	82	83.7	3.4	3.1	3.5	16
48	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	111	93	83.8	3.4	3.2	3.5	16
49	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	66	46	69.7	3.4	3.2	3.5	16
50	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	CQUI	91	74	81.3	3.4	3.2	3.6	16
51	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	CQUI	78	67	85.9	3.4	3.2	3.4	16
52	Phạm Thi Vương	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	54	41	75.9	3.4	3.2	3.5	16
53	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	88	66	75	3.4	3.2	3.6	16
54	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	90	72	80	3.4	3.1	3.5	16
55	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Thiết kế Game	CQUI	39	32	82.1	3.4	3.1	3.6	16

56	Dương Khai Phong	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	30	16	53.3	3.4	3.1	3.6	16
57	Thái Bảo Trân	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	25	18	72	3.4	3.2	3.6	16
58	Vũ Minh Sang	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	25	19	76	3.4	3.3	3.6	16
59	Đỗ Văn Nhon	KHMT	Các hệ giải bài toán thông minh	CQUI	68	46	67.6	3.4	3.2	3.6	16
60	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	Lý thuyết mạch điện	CQUI	62	48	77.4	3.4	3.1	3.6	16
61	Lê Hữu Khôi Nguyên	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	73	58	79.5	3.4	3.1	3.5	16
62	Phạm Văn Phước	KTMT	Thị giác máy tính	CQUI	27	21	77.8	3.4	3.1	3.5	16
63	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	92	83	90.2	3.4	3.3	3.5	16
64	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	113	78	69	3.4	3.1	3.5	16
65	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	43	33	76.7	3.4	3.2	3.5	16
66	Nguyễn Duy	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	46	36	78.3	3.4	3	3.6	16
67	Nguyễn Duy	MMT&TT	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong	CQUI	82	68	82.9	3.4	3.2	3.5	16
68	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lý thuyết thông tin	CQUI	90	79	87.8	3.4	3.2	3.6	16
69	Trần Thị Dung	MMT&TT	Phân tích thiết kế hệ thống truyền thông và mạng	CQUI	99	86	86.9	3.4	2.9	3.5	15
70	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	75	61	81.3	3.4	3.3	3.5	16
71	Hồ Thị Kim Hoàng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	94	80	85.1	3.4	3.2	3.6	16
72	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	PĐTĐH	Phương pháp luận sáng tạo KH	CQUI	86	71	82.6	3.4	3.3	3.5	16
73	Trịnh Quốc Sơn	PĐTĐH	Phương pháp luận sáng tạo KH	CQUI	86	71	82.6	3.4	3.3	3.4	16
74	Ngô Đức Thành	HTTT	Khoa học máy tính II	CTTT	24	23	95.8	3.4	3	3.7	16
75	Nguyễn Lưu Như Quỳnh	HTTT	Tiếng Anh tăng cường 2	CTTT	16	15	93.8	3.4	2.9	3.7	15
76	Quản Thành Thơ	HTTT	Quản lý dự án hệ thống thông tin	CTTT	38	37	97.4	3.4	3.1	3.6	16

77	Hà Lê Hoài Trung	MMT&TT	Hệ điều hành	KSTN	42	41	97.6	3.4	3.3	3.5	16
78	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Mật mã học	KSTN	26	24	92.3	3.4	3.2	3.6	16
79	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 2	CLC	30	26	86.7	3.3	2.9	3.5	15
80	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 3	CLC	16	11	68.8	3.3	3	3.5	16
81	Dương Tôn Đàm	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	35	34	97.1	3.3	2.9	3.5	15
82	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	33	29	87.9	3.3	3.1	3.5	16
83	Nguyễn Văn Hiệp	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CLC	26	26	100	3.3	3.1	3.7	16
84	Phạm Thi Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	33	30	90.9	3.3	3.1	3.4	16
85	Trịnh Quốc Sơn	KTMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	36	24	66.7	3.3	3	3.5	16
86	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	37	30	81.1	3.3	3	3.6	16
87	Lê Phương Ngọc	BMAV	Anh văn 1	CQUI	54	47	87	3.3	3.1	3.6	16
88	Lê Phương Ngọc	BMAV	Anh văn 2	CQUI	52	44	84.6	3.3	2.9	3.4	15
89	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 1	CQUI	48	41	85.4	3.3	3.2	3.5	16
90	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	50	38	76	3.3	3.1	3.5	16
91	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 2	CQUI	95	76	80	3.3	3.2	3.5	16
92	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	104	94	90.4	3.3	3	3.4	16
93	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	109	94	86.2	3.3	3	3.4	16
94	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	38	19	50	3.3	2.8	3.5	15
95	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	106	86	81.1	3.3	3	3.4	16
96	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	56	32	57.1	3.3	3	3.5	16

97	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	36	28	77.8	3.3	2.9	3.6	15
98	Phan Hoàng Chương	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	99	85	85.9	3.3	3.1	3.4	16
99	Huỳnh Ngọc Tín	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	74	56	75.7	3.3	3.2	3.5	16
100	Huỳnh Ngọc Tín	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	76	55	72.4	3.3	3.2	3.4	16
101	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	89	69	77.5	3.3	2.9	3.5	15
102	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	87	69	79.3	3.3	3.2	3.4	16
103	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	85	65	76.5	3.3	3.1	3.5	16
104	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	41	30	73.2	3.3	3.1	3.4	16
105	Ngô Thanh Hùng	HTTT	Điện toán đám mây	CQUI	30	20	66.7	3.3	3	3.6	16
106	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CQUI	73	57	78.1	3.3	2.7	3.5	15
107	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	25	19	76	3.3	3	3.4	16
108	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	37	22	59.5	3.3	3	3.4	16
109	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	Phân tích dữ liệu kinh doanh	CQUI	40	24	60	3.3	3.1	3.5	16
110	Thái Bảo Trân	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	33	24	72.7	3.3	3	3.4	16
111	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	82	56	68.3	3.3	3.2	3.5	16
112	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	88	77	87.5	3.3	3.2	3.4	16
113	Nguyễn Đình Hiến	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CQUI	36	24	66.7	3.3	2.9	3.4	15
114	Trương Hải Bằng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	29	18	62.1	3.3	3	3.5	16
115	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	72	54	75	3.3	3	3.4	16
116	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	98	76	77.6	3.3	3	3.5	16

117	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	Lý thuyết mạch điện	CQUI	55	49	89.1	3.3	3.2	3.4	16
118	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	70	59	84.3	3.3	3.1	3.4	16
119	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	100	95	95	3.3	3.2	3.4	16
120	Nguyễn Gia Tuấn Anh	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	27	24	88.9	3.3	3	3.4	16
121	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	90	77	85.6	3.3	2.9	3.5	15
122	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	117	101	86.3	3.3	3.1	3.4	16
123	Hồ Hải	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	106	102	96.2	3.3	3.1	3.4	16
124	Nguyễn Thành Trung	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	93	76	81.7	3.3	3.1	3.4	16
125	Vũ Minh Sang	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	96	78	81.3	3.3	3.3	3.4	16
126	Lê Trung Quân	HTTT	Hệ truyền thông dữ liệu	CTTT	8	8	100	3.3	2.6	3.8	15
127	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	Thuật toán và tiến trình trong an toàn máy tính	CTTT	23	22	95.7	3.3	3.1	3.5	16
128	Dương Tôn Đảm	BMTL	Giải tích 2	KSTN	48	45	93.8	3.3	2.9	3.5	15
129	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	KSTN	47	43	91.5	3.3	3.1	3.5	16
130	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	KSTN	42	42	100	3.3	3.2	3.4	16
131	Dương Ngọc Hảo	BMTL	Giải tích 2	CLC	53	49	92.5	3.2	3.1	3.4	16
132	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 2	CLC	33	29	87.9	3.2	2.9	3.4	15
133	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	26	26	100	3.2	3	3.4	16
134	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	Lập trình hướng đối tượng	CLC	22	21	95.5	3.2	3	3.4	16
135	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Hệ điều hành	CLC	34	33	97.1	3.2	3	3.5	16
136	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 3	CQUI	39	30	76.9	3.2	2.8	3.5	15

137	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 2	CQUI	55	48	87.3	3.2	2.8	3.5	15
138	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 2	CQUI	46	38	82.6	3.2	2.8	3.5	13
139	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CQUI	42	35	83.3	3.2	2.9	3.5	15
140	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 2	CQUI	100	80	80	3.2	3	3.5	16
141	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CQUI	101	84	83.2	3.2	2.7	3.4	14
142	Trần Quang Nguyên	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	85	69	81.2	3.2	3	3.4	16
143	Huỳnh Ngọc Tín	CNPM	Các phương pháp lập trình	CQUI	44	30	68.2	3.2	3.1	3.3	16
144	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	99	82	82.8	3.2	2.9	3.3	15
145	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	41	32	78	3.2	3	3.4	16
146	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	87	77	88.5	3.2	3.1	3.3	16
147	Phan Trung Hiếu	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	89	77	86.5	3.2	3	3.3	16
148	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	75	65	86.7	3.2	3	3.2	16
149	Trần Mạnh Hùng	HTTT	Lập trình ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	42	35	83.3	3.2	3	3.3	16
150	Trịnh Minh Tuấn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	50	38	76	3.2	2.9	3.4	15
151	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	77	55	71.4	3.2	3.1	3.3	16
152	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	87	68	78.2	3.2	3.1	3.4	16
153	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	28	20	71.4	3.2	2.9	3.3	15
154	Nguyễn Hoàng Vũ	KHMT	Nhận dạng Thị giác	CQUI	16	11	68.8	3.2	2.6	3.4	15
155	Nguyễn Trọng Chính	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	88	69	78.4	3.2	2.9	3.4	14
156	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	42	29	69	3.2	3	3.3	16

157	Lê Hữu Khôi Nguyên	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	29	24	82.8	3.2	3	3.5	16
158	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	113	76	67.3	3.2	3	3.3	16
159	Đỗ Đức Minh Quân	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	71	61	85.9	3.2	3.1	3.4	16
160	Bùi Văn Thành	MMT&TT	Lý thuyết thông tin	CQUI	89	74	83.1	3.2	2.9	3.4	15
161	Nguyễn Duy	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	72	65	90.3	3.2	3.1	3.2	16
162	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Tính toán lưới	CQUI	41	30	73.2	3.2	2.9	3.3	15
163	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Xây dựng ứng dụng web	CQUI	66	52	78.8	3.2	3.1	3.3	16
164	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	74	65	87.8	3.2	3	3.4	16
165	Lê Hoài Nghĩa	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	112	94	83.9	3.2	3	3.3	16
166	Nguyễn Gia Tuấn Anh	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	108	92	85.2	3.2	3	3.3	16
167	Nguyễn Đình Hiến	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	99	91	91.9	3.2	3	3.3	16
168	Phan Trung Hiếu	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	107	96	89.7	3.2	3	3.3	16
169	Hồ Bảo Quốc	HTTT	Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu	CTTT	23	20	87	3.2	2.9	3.4	15
170	Dương Tôn Đảm	BMTL	Xác suất thống kê	KSTN	64	62	96.9	3.2	3	3.5	16
171	Ngô Quốc Hưng	MMT&TT	Lập trình hướng đối tượng	KSTN	34	31	91.2	3.2	3	3.3	16
172	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 2	CLC	32	30	93.8	3.1	2.8	3.3	15
173	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	27	24	88.9	3.1	2.9	3.3	14
174	Nguyễn Đình Hiến	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	33	29	87.9	3.1	3	3.3	16
175	Trần Hồng Nghi	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	30	25	83.3	3.1	2.7	3.2	14
176	Vũ Trí Dũng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	30	25	83.3	3.1	2.9	3.3	15
177	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Lập trình hướng đối tượng	CNTN	19	19	100	3.1	2.8	3.3	14
178	Đỗ Văn Nhon	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CNTN	17	17	100	3.1	2.8	3.2	12

179	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 3	CQUI	54	49	90.7	3.1	2.7	3.3	13
180	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 1	CQUI	57	50	87.7	3.1	2.9	3.3	14
181	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	55	44	80	3.1	2.8	3.4	13
182	Nguyễn Thị Đoan Thư	BMAV	Anh văn 2	CQUI	53	47	88.7	3.1	2.5	3.3	14
183	Nguyễn Thị Đoan Thư	BMAV	Anh văn 2	CQUI	43	39	90.7	3.1	2.5	3.5	13
184	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 2	CQUI	53	47	88.7	3.1	2.7	3.4	14
185	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CQUI	54	38	70.4	3.1	2.7	3.3	13
186	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CQUI	98	73	74.5	3.1	2.7	3.5	14
187	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CQUI	91	67	73.6	3.1	2.6	3.4	14
188	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CQUI	95	70	73.7	3.1	2.9	3.3	15
189	Lê Văn Sáng	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	39	30	76.9	3.1	2.9	3.3	14
190	Trần Quang Nguyên	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	63	49	77.8	3.1	2.8	3.3	14
191	Trần Quang Nguyên	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	60	49	81.7	3.1	2.6	3.3	14
192	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	44	39	88.6	3.1	2.6	3.3	14
193	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	97	69	71.1	3.1	2.9	3.2	14
194	Phạm Thi Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	90	75	83.3	3.1	3	3.3	16
195	Phan Trung Hiếu	CNPM	Chuyên đề CSDL nâng cao	CQUI	80	70	87.5	3.1	2.9	3.2	15
196	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	95	56	58.9	3.1	3	3.3	16
197	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	78	70	89.7	3.1	2.9	3.2	15
198	Cao Thị Kim Tuyền	HTTT	Nhập môn Hệ thống thông tin địa lý	CQUI	10	7	70	3.1	2.4	3.4	12

199	Dương Minh Đức	HTTT	Hệ hỗ trợ quyết định	CQUI	28	26	92.9	3.1	2.9	3.3	14
200	Mai Xuân Hùng	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	67	57	85.1	3.1	2.9	3.4	15
201	Đình Khắc Quyền	HTTT	Hệ thống thông tin kế toán	CQUI	80	60	75	3.1	2.9	3.3	13
202	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	51	43	84.3	3.1	3	3.3	16
203	Mai Tiến Dũng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	88	76	86.4	3.1	2.9	3.3	15
204	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	89	75	84.3	3.1	3	3.2	16
205	Nguyễn Duy Khánh	KHMT	Đồ họa máy tính	CQUI	58	39	67.2	3.1	2.8	3.3	15
206	Nguyễn Hoàng Vũ	KHMT	Ngôn ngữ lập trình C#	CQUI	32	22	68.8	3.1	3	3.3	16
207	Nguyễn Trọng Chính	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	88	73	83	3.1	2.9	3.2	14
208	Nguyễn Văn Toàn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	75	58	77.3	3.1	2.9	3.2	13
209	Nguyễn Văn Toàn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	90	70	77.8	3.1	3	3.4	16
210	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CQUI	58	46	79.3	3.1	2.9	3.3	15
211	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	90	71	78.9	3.1	2.9	3.3	15
212	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	56	40	71.4	3.1	2.9	3.2	13
213	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	Thiết kế vi mạch tương tự	CQUI	29	24	82.8	3.1	2.8	3.4	15
214	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	44	35	79.5	3.1	2.9	3.2	15
215	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	37	24	64.9	3.1	2.9	3.3	15
216	Lê Trung Quân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	78	54	69.2	3.1	2.9	3.2	15
217	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	98	84	85.7	3.1	2.9	3.3	15
218	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	78	55	70.5	3.1	2.9	3.3	14
219	Nguyễn Văn Toàn	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	85	68	80	3.1	3	3.3	16
220	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 2	KSTN	29	28	96.6	3.1	2.8	3.4	15
221	Phan Đình Duy	MMT&TT	Hệ điều hành	KSTN	42	42	100	3.1	2.9	3.3	15

222	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CLC	42	35	83.3	3	2.8	3.1	10
223	Phạm Thi Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	27	24	88.9	3	2.8	3.2	15
224	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	33	29	87.9	3	2.7	3.2	8
225	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 3	CQUI	51	45	88.2	3	2.4	3.3	9
226	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CQUI	54	44	81.5	3	2.8	3.1	10
227	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CQUI	98	79	80.6	3	2.6	3.2	12
228	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	88	68	77.3	3	2.9	3.1	9
229	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	91	82	90.1	3	2.9	3.1	12
230	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	80	53	66.3	3	2.8	3.2	14
231	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	72	60	83.3	3	2.7	3.3	10
232	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	86	54	62.8	3	2.8	3.1	11
233	Dương Khai Phong	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	67	55	82.1	3	2.9	3.2	12
234	Nguyễn Anh Tuấn	HTTT	Lập trình ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	68	45	66.2	3	2.8	3.2	9
235	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	45	24	53.3	3	2.8	3.2	7
236	Nguyễn Hoàng Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	90	80	88.9	3	2.6	3.2	9
237	Phạm Thi Vương	KHMT	Mạng neural và thuật giải di truyền	CQUI	30	16	53.3	3	2.8	3.2	6
238	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	47	31	66	3	2.8	3.3	13
239	Phạm Văn Phước	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	98	88	89.8	3	2.9	3.2	14
240	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	39	31	79.5	3	2.9	3.2	12
241	Phan Quốc Tín	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	63	47	74.6	3	2.8	3.2	10
242	Phan Trung Hiếu	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	107	99	92.5	3	2.6	3.3	12
243	Phan Trung Hiếu	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	100	90	90	3	2.6	3.1	12

244	Lê Trung Quân	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	KSTN	42	40	95.2	3	2.8	3.2	11
245	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	KSTN	42	41	97.6	3	2.8	3.1	11
246	Ngô Đức Thành	KHMT	Đồ họa máy tính	CNTN	28	27	96.4	2.9	2.6	3.3	4
247	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 3	CQUI	42	30	71.4	2.9	2.1	3.5	8
248	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	56	44	78.6	2.9	2.6	3.1	4
249	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 1	CQUI	65	36	55.4	2.9	2.8	2.9	0
250	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	54	45	83.3	2.9	2.8	3.2	5
251	Phan Trung Hiếu	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	66	51	77.3	2.9	2.6	3.1	8
252	Mai Tiên Dũng	KHMT	Đồ họa máy tính	CQUI	68	57	83.8	2.9	2.6	3.3	6
253	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	42	27	64.3	2.9	2.7	3.1	8
254	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	95	89	93.7	2.9	2.7	3.1	4
255	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	62	52	83.9	2.9	2.6	3.1	8
256	Vũ Trí Dũng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	98	85	86.7	2.9	2.7	3.1	4
257	Đỗ Duy Thanh	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	102	87	85.3	2.9	2.7	3.1	4
258	Bùi Văn Thành	MMT&TT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	KSTN	29	26	89.7	2.9	2.4	3.3	8
259	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 2	CQUI	91	71	78	2.8	2.5	3.1	2
260	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	88	67	76.1	2.8	2.5	3.1	3
261	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	90	75	83.3	2.8	2.4	3	1
262	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Thương mại điện tử	CQUI	95	75	78.9	2.8	2.7	3	1
263	Trương Hải Bằng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	36	19	52.8	2.8	2.7	3.1	1
264	Đỗ Thế Luân	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	77	59	76.6	2.8	2.5	3.1	4
265	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	76	58	76.3	2.8	2.6	2.9	0

266	Lâm Vinh Đạo	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	88	61	69.3	2.7	2.5	2.9	0
267	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	97	82	84.5	2.7	2.3	3	2
268	Phan Quốc Tín	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	43	33	76.7	2.7	2.6	2.8	0